TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG XƯƠNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2021
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Lý
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Sỹ Quyền.
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Cao Thị B, sinh năm 1973

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1972

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt chị B, vắng mặt anh T (anh T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Cao Thị B trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới ngày 16/5/1993, không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, chị hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ, chồng không hợp, không có tiếng nói chung. Mặt khác anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác. Chị khuyên giải nhiều lần nhưng anh T không nghe, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ tháng 02/2019, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

-*Về con cái*: Chị và anh T có 02 con chung tên là Trần Văn Q, sinh năm 1995, Trần Văn C, sinh năm 1999. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh và chị Cao Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, Tổ chức cưới năm 1993, không có đăng ký kết hôn.

Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, không có tiếng nói chung. Mặt khác anh có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác. Chị B đã khuyên giải anh nhiều lần, anh không nghe nên vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ tháng 02/2019, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị B xin ly hôn anh tại tòa án, anh đồng ý.

-*Về con cái*: Anh và chị B có 02 con chung tên là Trần Văn Q, sinh năm 1995, Trần Văn C, sinh năm 1999. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-*Về tài sản và công nợ*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 30/3/2021, theo cán bộ tư pháp xã Q, huyện Q báo cáo: Chị B và anh T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm rõ vì anh, chị không báo cáo chính quyền địa phương. Nay chị B xin ly hôn anh T, đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị B, anh T có 02 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1995, Trần Văn C, sinh năm 1999. Nếu chị B, anh T ly hôn đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản và công nợ: Địa phương không nắm rõ, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đúng trình tự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghỉ nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X. Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Điều 8; Điều 9; Điều 11 và Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Đề nghị HĐXX tuyên: Về hôn nhân: Không công nhận chị Cao Thị B và anh Trần Văn T là vợ chồng. Về con chung: anh, chị có 02 con chung, hiện nay các cháu đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu giải quyết, đề nghị HĐXX không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Chị Cao Thị B và anh Trần Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Chị B có đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án; Đây là quan hệ "Ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ, nhưng anh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] *Về hôn nhân*: Chị B và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn và cho đến nay anh, chị vẫn chưa đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình anh, chị không hợp, không có tiếng nói chung. Mặt khác anh T có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác, chị B khuyên giải nhiều lần nhưng anh T không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Anh T thừa nhận: Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp. Mặt khác, anh có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác, chị B khuyên giải anh nhiều lần nhưng anh không nghe dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Tháng 02/2019, anh và chị B đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị B xin ly hôn anh tại Tòa án, anh đồng ý.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X. Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 thì chị B, anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; Do đó HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 11; Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 không công nhận chị Cao Thị B và anh Trần Văn T là vợ chồng.

[3]*Về con chung*: Anh, chị có 02 con chung tên là Trần Văn Q, sinh năm 1995, Trần Văn C, sinh năm 1999. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xét.

[4]*Về tài sản và công nợ*: Anh, chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[5]*Về án phí*: Chị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS. Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000. Điều 8; Điều 9; Khoản 1 Điều 11; Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Khoản 7 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278; Khoản 1 Điều 280 của BLTTDS.

Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận chị Cao Thị B và anh Trần Văn T là vợ chồng

2.*Về con chung*: Anh, chị có 02 con chung là Trần Văn Q, sinh năm 1995, Trần Văn C, sinh năm 1999. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét.

3.*Về tài sản và công nợ*: Anh, chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4.*Về án phí*: Chị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 2325 ngày 22/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Chị B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Chị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND H.Quảng Xương;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, huyện Q ;
- Chi cục THADS H.Quảng Xương;
- Lưu Hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Lý